

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 41



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV) theo Quyết định số 1987/QĐ-TKV ngày 06/10/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 5701436805, thay đổi lần 08 ngày 01 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 108.000.000.000 đồng được chia thành 10.800.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.351.800	86,59%
2	Các đối tượng khác	1.448.200	13,41%
	Cộng	10.800.000	100%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Văn Khấn	Chủ tịch
- Ông Hà Minh Thọ	Ủy viên
- Ông Phạm Văn Khảm	Ủy viên
- Ông Phạm Văn Ngôn	Ủy viên
- Ông Đỗ Văn Trường	Ủy viên

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Hà Minh Thọ	Giám đốc
- Ông Nguyễn Xuân Huệ	Phó Giám đốc
- Ông Phạm Văn Ngôn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Lê Thị Kim Dung	Trưởng ban
- Ông Hoàng Kim An	Thành viên
- Ông Nguyễn Đức Luận	Thành viên

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số 304 đường Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh và 01 đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty) là Xí nghiệp Địa chất Đông Triều hoạt động trong lĩnh vực thăm dò địa chất, địa chỉ tại thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC

HÀ MINH THỌ

Số: 59/2023/BCKT-PKFVN

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV được lập ngày 09 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 41 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV, được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-242-1

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2023-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189.668.393.766	182.820.294.131
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.416.689.034	1.818.133.931
Tiền	111	5.1	2.416.689.034	1.818.133.931
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179.900.288.388	174.872.577.466
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	165.620.372.373	165.228.065.602
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.459.519	328.639.529
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	14.335.300.184	9.447.716.023
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(131.843.688)	(131.843.688)
Hàng tồn kho	140	5.5	4.525.154.118	3.724.727.235
Hàng tồn kho	141		4.525.154.118	3.724.727.235
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.826.262.226	2.404.855.499
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	2.357.176.564	2.364.025.856
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	469.085.662	40.829.643
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.507.324.665	92.427.940.419
Các khoản phải thu dài hạn	210		30.698.744	26.206.481
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	30.698.744	26.206.481
Tài sản cố định	220		52.168.449.049	81.722.305.408
TSCĐ hữu hình	221	5.7	49.718.762.099	78.941.616.266
- Nguyên giá	222		266.927.622.341	319.720.326.289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(217.208.860.242)	(240.778.710.023)
TSCĐ vô hình	227	5.8	2.449.686.950	2.780.689.142
- Nguyên giá	228		5.825.299.843	5.824.628.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.375.612.893)	(3.043.939.585)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		46.111.310	2.658.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	46.111.310	2.658.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		17.262.065.562	10.676.770.530
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	17.262.065.562	10.676.770.530
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		259.175.718.431	275.248.234.550

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

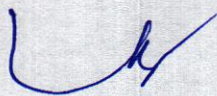
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		145.395.274.845	164.163.371.915
Nợ ngắn hạn	310		145.395.274.845	154.111.513.425
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	28.118.347.716	28.909.889.354
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	11.056.873.742	10.983.007.383
Phải trả người lao động	314		26.666.581.699	25.195.641.568
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	227.477.350	303.362.142
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	8.533.569.328	8.486.883.841
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	70.524.753.915	63.573.032.762
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		267.671.095	16.659.696.375
Nợ dài hạn	330		-	10.051.858.490
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	10.051.858.490
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.780.443.586	111.084.862.635
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	113.780.443.586	111.084.862.635
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		399.573.116	399.573.116
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.380.870.470	2.685.289.519
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.380.870.470	2.685.289.519
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		259.175.718.431	275.248.234.550

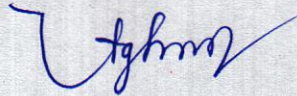
Quảng Ninh, ngày 09 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

GIÁM ĐỐC



HÀ MINH THỌ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

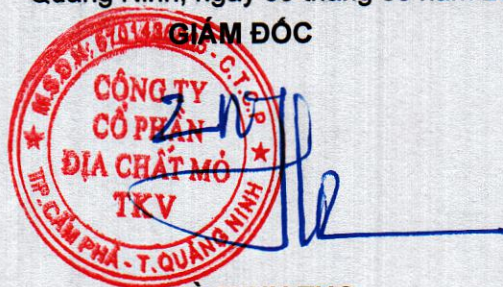
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	331.947.548.105	282.645.387.617
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		331.947.548.105	282.645.387.617
Giá vốn hàng bán	11	6.2	284.574.316.191	244.667.591.380
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.373.231.914	37.977.796.237
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	10.371.318	8.580.680
Chi phí tài chính	22	6.4	2.236.362.708	2.304.249.146
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.236.362.708	2.304.249.146
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	38.694.440.180	32.623.282.045
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.452.800.344	3.058.845.726
Thu nhập khác	31	6.5	676.297.123	1.319.249.762
Chi phí khác	32	6.6	281.799.503	725.239.757
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		394.497.620	594.010.005
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.847.297.964	3.652.855.731
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.466.427.494	967.566.212
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.380.870.470	2.685.289.519
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	350	249

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ THANH HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

HÀ MINH THỌ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		6.847.297.964	3.652.855.731
Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.976.214.776	13.942.535.740
Các khoản dự phòng	03		-	(50.510.225)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(528.015.768)	(37.817.398)
Chi phí lãi vay	06		2.236.362.708	2.304.249.146
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		19.531.859.680	19.811.312.994
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(5.460.459.204)	48.397.886.554
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(800.426.883)	1.957.637.986
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(235.822.473)	(40.929.762.886)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(6.578.445.740)	1.350.561.386
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.236.362.708)	(2.304.249.146)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(480.162.798)	(1.569.533.151)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		837.217.254	3.419.965.923
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.323.420.000)	(1.506.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.253.977.128	28.627.819.660
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(8.055.158.946)	(14.315.032.564)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		517.644.450	29.236.718
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.371.318	8.580.680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.527.143.178)	(14.277.215.166)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	240.890.719.696	241.250.753.755
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(233.938.998.543)	(254.601.339.482)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.080.000.000)	(2.160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.871.721.153	(15.510.585.727)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		598.555.103	(1.159.981.233)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.818.133.931	2.978.115.164
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.416.689.034	1.818.133.931

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ THANH HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

HÀ MINH THỌ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV) theo Quyết định số 1987/QĐ-TKV ngày 06/10/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 5701436805, thay đổi lần 08 ngày 01/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Điều tra cơ bản, thăm dò phục vụ khai thác than và các tài nguyên khoáng sản khác;
- Khảo sát đo đạc địa hình bề mặt, đo đạc chuyên ngành mỏ lộ thiên và hầm lò;
- Đo địa vật lý Karota, sản xuất vật liệu xây dựng và các dịch vụ địa chất khác;
- Dịch vụ ăn uống, phục vụ điều dưỡng tập trung gồm tắm nước khoáng nóng và xoa bóp.

Trong năm tài chính 2022, hoạt động chính của Công ty là: thăm dò khảo sát địa chất. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại số 304 đường Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh và 01 đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty) là Xí nghiệp Địa chất Đông Triều hoạt động trong lĩnh vực thăm dò địa chất, địa chỉ tại thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 668 người, trong đó số người quản lý công ty là 4 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị gốc, thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa | Nhập trước xuất trước |
| - Chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 năm - 50 năm
Máy móc, thiết bị:	03 năm - 10 năm
Phương tiện vận tải:	06 năm - 09 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	03 năm - 07 năm
TSCĐ hữu hình khác:	04 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trong năm 2022, công ty tiếp tục thực hiện khấu hao nhanh đối với toàn bộ TSCĐ là máy móc thiết bị và thay đổi hệ số khấu hao nhanh từ hệ số 2 xuống hệ số 1,47. Điều này làm chi phí giảm so với việc khấu hao như năm trước là 1.741.605.973 đồng.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 năm
- Quyền sử dụng đất: 50 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 08 ngày 01/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp với mã số doanh nghiệp là 5701436805, vốn điều lệ của Công ty là 108.000.000.000 đồng và được chia thành 10.800.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNDKDN (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	108.000.000.000	93.518.000.000	100%
Các cổ đông khác		14.482.000.000	100%
Cộng	108.000.000.000	108.000.000.000	100%

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.13. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.14. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hoạt động địa chất: 10%.
- Hoạt động xây dựng, dịch vụ và hàng hóa khác: 10%

Kể từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, phần lớn hàng hóa dịch vụ Công ty sản xuất và cung cấp đang chịu thuế suất 10% được áp dụng thuế suất thuế GTGT 8% theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn giảm thuế theo Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

		<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	100.328.692	165.333.040
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	2.316.360.342	1.652.800.891
Cộng		<u>2.416.689.034</u>	<u>1.818.133.931</u>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2022 bao gồm:			
		<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-	-
Đồng Việt Nam			100.328.692
Cộng			<u>100.328.692</u>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:			
		<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam			2.316.360.342
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cẩm Phả			292.464.402
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả			437.136.234
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Đông Triều			1.594.557
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả			1.573.471.363
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Cẩm Phả			11.693.786
Ngoại tệ		-	-
Cộng			<u>2.316.360.342</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	165.620.372.373	165.228.065.602
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	789.925.510
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	28.237.792.062	33.343.211.417
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	11.720.012.646	12.197.434.473
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	8.576.525.290	41.675.370.051
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	6.896.125.581	20.905.164.540
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	4.686.480.747	29.193.378.208
Công ty Than Mạo Khê - TKV	44.866.566.916	592.936.584
Công ty Than Thống Nhất - TKV	11.354.523.346	12.864.434.484
Công ty Than Hòn Gai - TKV	31.414.861.575	2.294.417.844
Các khoản phải thu khách hàng khác	17.867.484.210	11.371.792.491
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	165.620.372.373	165.228.065.602
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan : Phụ lục 02		

5.3 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.335.300.184	-	9.447.716.023	-
BHXH, BHYT, BHTN	370.722.514	-	132.904.211	-
Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam (CP kiểm tra KL mỏ, CP QL dự án Miếu Mỏ)	13.926.578.936	-	8.747.878.316	-
Phải thu khác	37.998.734	-	566.933.496	-
b. Dài hạn	30.698.744	-	26.206.481	-
Ký cược, ký quỹ	30.698.744	-	26.206.481	-
Cộng	14.365.998.928	-	9.473.922.504	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.4 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	-	-
- Từ 1 năm đến 2 năm	-	-	-	-
- Trên 3 năm	131.843.688	-	131.843.688	-
<i>Xí nghiệp 487 - CN Công ty TNHH MTV Duyên Hải</i>	131.843.688	-	131.843.688	-
Tổng cộng	131.843.688	-	131.843.688	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.530.746.803	-	2.982.708.735	-
Công cụ, dụng cụ	1.490.225.600	-	107.494.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	504.181.715	-	634.524.100	-
Cộng	4.525.154.118	-	3.724.727.235	-

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	46.111.310	2.658.000
Mua sắm	-	150.000
- Bộ máy khoan trên mặt (khoan tới chiều sâu 1200m)	-	150.000
Xây dựng cơ bản	46.111.310	2.508.000
- Dự án Khu nghỉ dưỡng Đập nước Đá Chông	46.111.310	2.508.000
Sửa chữa	-	-
Cộng	46.111.310	2.658.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	143.000.164.474	110.055.293.469	63.259.792.742	1.526.033.239	1.879.042.365	319.720.326.289
- Mua trong năm	-	5.632.202.084	-	790.626.616	-	6.422.828.700
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.974.861.890)	-	-	-	(13.974.861.890)
- Bàn giao cho TKV (43.361.628.393)	(43.361.628.393)	-	-	-	(1.879.042.365)	(45.240.670.758)
Số dư cuối năm	99.638.536.081	101.712.633.663	63.259.792.742	2.316.659.855	-	266.927.622.341
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	78.698.268.969	99.965.744.092	59.262.552.604	973.101.993	1.879.042.365	240.778.710.023
- Khấu hao trong năm	3.751.231.317	5.574.672.825	1.104.555.324	214.082.002	-	10.644.541.468
- Tính hao mòn	2.459.137.932	-	-	-	-	2.459.137.932
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.974.861.890)	-	-	-	(13.974.861.890)
- Bàn giao cho TKV (20.819.624.926)	(20.819.624.926)	-	-	-	(1.879.042.365)	(22.698.667.291)
Số dư cuối năm	64.089.013.292	91.565.555.027	60.367.107.928	1.187.183.995	-	217.208.860.242
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	64.301.895.505	10.089.549.377	3.997.240.138	552.931.246	-	78.941.616.266
Tại ngày cuối năm	35.549.522.789	10.147.078.636	2.892.684.814	1.129.475.860	-	49.718.762.099

- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:

- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:

- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:

-

167.275.887.484

-

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

AM
H
TY
/ 40

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.780.960.000	3.043.668.727	5.824.628.727
- Mua trong năm	-	671.116	671.116
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	2.780.960.000	3.044.339.843	5.825.299.843
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	406.390.716	2.637.548.869	3.043.939.585
- Khấu hao trong năm	62.626.008	269.047.300	331.673.308
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	469.016.724	2.906.596.169	3.375.612.893
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.374.569.284	406.119.858	2.780.689.142
Tại ngày cuối năm	2.311.943.276	137.743.674	2.449.686.950
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:			-
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:			1.844.712.111
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:			-

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	2.357.176.564	2.364.025.856
Công cụ, dụng cụ	2.309.551.694	1.991.017.114
Chi phí sửa chữa	-	132.136.683
Bảo hiểm và các khoản khác	47.624.870	240.872.059
b. Dài hạn	17.262.065.562	10.676.770.530
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.731.902.672	3.652.958.067
Chi phí sửa chữa lớn	6.218.709.217	3.727.663.091
Các khoản khác	3.311.453.673	3.296.149.372
Cộng	19.619.242.126	13.040.796.386

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Gốc vay ngắn hạn	63.573.032.762	63.573.032.762	240.890.719.696	233.938.998.543	70.524.753.915	70.524.753.915
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Cẩm Phả	30.002.173.362	30.002.173.362	99.561.695.179	110.360.735.198	19.203.133.343	19.203.133.343
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	17.129.825.437	17.129.825.437	63.429.076.467	58.800.087.972	21.758.813.932	21.758.813.932
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	16.441.033.963	16.441.033.963	77.899.948.050	64.778.175.373	29.562.806.640	29.562.806.640
Cộng	63.573.032.762	63.573.032.762	240.890.719.696	233.938.998.543	70.524.753.915	70.524.753.915

(*) Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 03.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	28.118.347.716	28.118.347.716	28.909.889.354	28.909.889.354
Công ty TNHH vận tải và thương mại Minh Quân QN	146.209.480	146.209.480	627.085.888	627.085.888
Xí nghiệp DV Thiết bị vật tư	12.238.289.250	12.238.289.250	14.435.222.340	14.435.222.340
Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật Phương Huy	1.624.900.454	1.624.900.454	208.123.734	208.123.734
Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh – Công ty xăng dầu B12	1.633.085.400	1.633.085.400	959.664.250	959.664.250
Công ty CP TM Hoa Linh	283.697.700	283.697.700	925.597.200	925.597.200
Công ty TNHH Công nghệ Hoàng Anh	389.185.500	389.185.500	1.018.129.200	1.018.129.200
Đối tượng khác	11.802.979.932	11.802.979.932	10.736.066.742	10.736.066.742
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	28.118.347.716	28.118.347.716	28.909.889.354	28.909.889.354

c. Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ lục 02

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	10.740.208.804	9.767.757.450	10.790.208.804	9.717.757.450
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	619.805.565	471.252.842	148.552.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.432.263	1.466.427.494	480.162.798	1.184.696.959
Thuế thu nhập cá nhân	42.496.656	46.942.129	89.438.785	-
Thuế tài nguyên	816.660	20.909.540	19.186.590	2.539.610
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.992.236.072	1.992.236.072	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí BVMT	1.053.000	27.393.000	25.119.000	3.327.000
Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	171.238.250	171.238.250	-
Cộng	10.983.007.383	14.117.709.500	14.043.843.141	11.056.873.742
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	40.829.643	-	172.930.005	213.759.648
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	255.326.014	255.326.014
Cộng	40.829.643	-	428.256.019	469.085.662

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	227.477.350	303.362.142
Chi phí bồi dưỡng độc hại	87.437.838	62.705.197
Trích trước phí kiểm toán BCTC	120.000.000	120.000.000
Chi phí phải trả khác	20.039.512	120.656.945
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>227.477.350</u>	<u>303.362.142</u>

5.14 Phải trả khác

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	8.533.569.328	8.486.883.841
Kinh phí công đoàn	18.008.063	36.850.778
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.515.561.265	8.450.033.063
<i>Ban quản lý điều hành Công ty</i>	<i>279.263.400</i>	<i>236.649.600</i>
<i>Hỗ trợ đi lại</i>	<i>1.347.743.000</i>	<i>1.104.327.000</i>
<i>Phụ cấp trang phục</i>	<i>3.197.399.000</i>	<i>3.242.500.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>3.691.155.865</i>	<i>3.866.556.463</i>
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>8.533.569.328</u>	<u>8.486.883.841</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	108.000.000.000	399.573.116	5.312.302.321	113.711.875.437
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	2.685.289.519	2.685.289.519
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(5.312.302.321)	(5.312.302.321)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	108.000.000.000	399.573.116	2.685.289.519	111.084.862.635
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	5.380.870.470	5.380.870.470
Tăng khác	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(2.685.289.519)	(2.685.289.519)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	108.000.000.000	399.573.116	5.380.870.470	113.780.443.586

(i) Căn cứ nghị quyết số 451/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021, cụ thể như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.555.789.519 đồng;
- Chi trả cổ tức là 1.080.000.000 đồng;
- Quỹ thưởng người quản lý công ty: 49.500.000 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	93.518.000.000	93.518.000.000
Vốn góp của các Cổ đông khác	14.482.000.000	14.482.000.000
Cộng	108.000.000.000	108.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	108.000.000.000	108.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	108.000.000.000	108.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.080.000.000	2.160.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng CP đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	10.800.000	10.800.000
Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Quỹ đầu tư phát triển	399.573.116	399.573.116
Cộng	399.573.116	399.573.116

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	331.947.548.105	282.645.387.617
Cộng	331.947.548.105	282.645.387.617

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 (VND)	Năm 2022 (VND)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	284.574.316.191	244.667.591.380
Cộng	284.574.316.191	244.667.591.380

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi	10.371.318	8.580.680
Cộng	10.371.318	8.580.680

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền vay	2.236.362.708	2.304.249.146
Cộng	2.236.362.708	2.304.249.146

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thu từ thanh lý TSCĐ	517.644.450	29.236.718
Thu khác	158.652.673	1.290.013.044
Cộng	676.297.123	1.319.249.762

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.6 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Khấu hao tài sản cố định	279.191.253	623.029.908
Các khoản truy thu, chậm nộp thuế	2.608.250	102.209.849
Các khoản khác	-	-
Cộng	281.799.503	725.239.757

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.694.440.180	32.673.792.270
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.012.589.486	4.891.704.505
Chi phí nhân công	11.589.137.985	10.685.399.557
Chi phí khấu hao TSCĐ	337.144.048	387.966.772
Thuế, phí và lệ phí	2.109.918.412	1.168.071.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.745.373.874	3.964.187.329
Chi phí khác bằng tiền	16.900.276.375	11.576.462.805
b. Chi phí bán hàng	-	-
c. Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(50.510.225)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(50.510.225)
Cộng	38.694.440.180	32.623.282.045

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	323.138.413.986	275.403.713.508
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.940.721.739	90.264.717.447
Chi phí nhân công	109.570.073.368	96.074.870.143
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.697.023.523	13.319.505.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.498.612.833	21.670.865.583
Chi phí khác bằng tiền	61.431.982.523	54.073.754.503
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	323.138.413.986	275.403.713.508

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.466.427.494	967.566.212
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.847.297.964	3.652.855.731
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	326.186.830	(360.694.418)
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>484.839.503</i>	<i>929.318.626</i>
<i>Doanh thu đã tính thuế năm trước</i>	<i>(158.652.673)</i>	<i>(1.290.013.044)</i>
<i>Chuyển lỗ năm trước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế	7.173.484.794	3.292.161.313
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.434.696.959	658.432.263
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	31.730.535	309.133.949
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.466.427.494	967.566.212

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.380.870.470	2.685.289.519
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(1.605.289.519)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	3.775.580.951	2.685.289.519
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.800.000	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	350	249

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 240.890.719.696 đồng

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 233.938.998.543 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2022			
Giá trị ghi sổ:	182.372.361.591	30.698.744	182.403.060.335
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.416.689.034	-	2.416.689.034
Phải thu khách hàng	165.620.372.373	-	165.620.372.373
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	14.335.300.184	30.698.744	14.365.998.928
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(131.843.688)	-	(131.843.688)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	182.240.517.903	30.698.744	182.271.216.647
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	70.524.753.915	-	70.524.753.915
Phải trả người bán	28.118.347.716	-	28.118.347.716
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	8.761.046.678	-	8.761.046.678
Tổng cộng	107.404.148.309	-	107.404.148.309
Chênh lệch thanh khoản thuần	74.836.369.594	30.698.744	74.867.068.338

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:	176.493.915.556	26.206.481	176.520.122.037
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.818.133.931	-	1.818.133.931
Phải thu khách hàng	165.228.065.602	-	165.228.065.602
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	9.447.716.023	26.206.481	9.473.922.504
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(131.843.688)	-	(131.843.688)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	176.362.071.868	26.206.481	176.388.278.349
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	63.573.032.762	-	63.573.032.762
Phải trả người bán	28.909.889.354	-	28.909.889.354
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	8.790.245.983	-	8.790.245.983
Tổng cộng	101.273.168.099	-	101.273.168.099
Chênh lệch thanh khoản thuần	75.088.903.769	26.206.481	75.115.110.250

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Phải thu khách hàng</i>	165.620.372.373	165.228.065.602	165.488.528.685	165.096.221.914
<i>Phải thu khác</i>	14.365.998.928	9.473.922.504	14.365.998.928	9.473.922.504
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.416.689.034	1.818.133.931	2.416.689.034	1.818.133.931
Tổng cộng	182.403.060.335	176.520.122.037	182.271.216.647	176.388.278.349
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	70.524.753.915	63.573.032.762	70.524.753.915	63.573.032.762
<i>Phải trả người bán</i>	28.118.347.716	28.909.889.354	28.118.347.716	28.909.889.354
<i>Phải trả khác</i>	8.761.046.678	8.790.245.983	8.761.046.678	8.790.245.983
Tổng cộng	107.404.148.309	101.273.168.099	107.404.148.309	101.273.168.099

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động khoan thăm dò (chiếm 96% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Tổng hợp mua, bán vật tư hàng hóa, dịch vụ trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ lục 03: Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính.

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

	Năm 2022
	(VND)
Lương thưởng của Ban Quản lý điều hành	1.384.214.800
Thù lao của Hội đồng Quản trị	203.496.000
Thù lao của Ban kiểm soát	195.297.600
Cộng	1.783.008.400

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ THANH HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

HÀ MINH THỌ

**TỔNG HỢP MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm 2022**

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
	Tổng mua	1.672.874.635
1	Công ty CP Giám Định - Vinacomin	19.250.000
	<i>Dịch vụ</i>	19.250.000
2	Công ty Than Uông Bí - TKV	10.713.750
	<i>Dịch vụ</i>	10.713.750
3	Công ty CP tin học , công nghệ, môi trường - Vinacomin	292.655.861
	<i>BHLĐ</i>	181.150.000
	<i>Quan trắc môi trường</i>	53.060.670
	<i>Phân tích mẫu ngoại bộ</i>	58.445.191
4	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	78.586.126
	<i>Dịch vụ</i>	78.586.126
5	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	87.388.000
	<i>Dịch vụ</i>	87.388.000
6	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	1.897.260
	<i>Dịch vụ</i>	1.897.260
7	Công ty Than Quang Hanh - TKV	188.005.980
	<i>Xăng, dầu</i>	127.909.089
	<i>Dịch vụ</i>	60.096.891
8	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	91.335.746
	<i>Dịch vụ</i>	91.335.746
9	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	39.903.180
	<i>Dịch vụ</i>	39.903.180
10	Bệnh viện Than - Khoáng sản	862.402.732
	<i>Dịch vụ</i>	862.402.732
11	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	736.000
	<i>Dịch vụ</i>	736.000
	Tổng bán	323.415.057.324
2	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.205.457.604
3	Công ty Than Uông Bí - TKV	307.689.840
4	Công ty Than Hạ Long - TKV	3.643.253.595
5	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.739.536.275
6	Công ty Than Hòn Gai -TKV	64.847.754.463
7	Công ty Than Thống Nhất - TKV	18.387.024.330
8	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.033.256.615
9	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	24.291.354.346
10	Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.259.539.621
11	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	4.244.482.124
12	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	7.925.949.320
13	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.306.732.987
14	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	458.331.649

TỔNG HỢP MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
15	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	4.186.400.597
16	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	31.905.301.757
17	Công ty Than Dương Huy -TKV	3.649.415.553
18	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	68.121.205.017
19	Công ty Than Khe Chàm - TKV	3.510.563.756
20	Công ty Than Mạo Khê - TKV	60.674.627.321
21	Công ty CP Địa chất và khoáng sản Vinacomin	510.585.964
22	Công ty CP tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	196.109.546
23	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	20.010.485.044

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THANH HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LAN



HÀ MINH THỌ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	138
A	B	1	3
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	164.907.221.055	13.926.578.936
I	Các khoản phải thu ngắn hạn	164.907.221.055	13.926.578.936
1	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	369.902.863	-
2	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	196.418.091	-
3	Công ty Than Dương Huy - TKV	2.405.005.689	-
4	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	28.237.792.062	-
5	Công ty Than Khe Chàm - TKV	3.049.423.126	-
6	Công ty Than Mạo Khê - TKV	44.866.566.916	-
7	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	11.720.012.646	-
8	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	4.104.143.531	-
9	Công ty Than Quang Hanh - TKV	555.966.775	-
10	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	8.576.525.290	-
11	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	270.035.793	-
12	Công ty Than Thống Nhất - TKV	11.354.523.346	-
13	Công ty Than Hòn Gai - TKV	31.414.861.575	-
14	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.546.447.522	-
15	Công ty Than Hạ Long - TKV	3.935.184.724	-
16	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	6.896.125.581	-
17	Công ty Than Uông Bí - TKV	320.734.177	-
18	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	379.380.789	-
19	Công ty CP Tin học, công nghệ và môi trường - Vinacomin	21.689.812	-
20	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	4.686.480.747	-
21	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	13.926.578.936
II	Các khoản phải thu dài hạn		
B	CÁC KHOẢN CÔNG NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản phải trả ngắn hạn		
II	Các khoản phải trả dài hạn		

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ THANH HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

HÀ MINH THỌ

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 31/12/2022 Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
A	Vay ngắn hạn			70.524.753.915			
1	Hợp đồng số 01/2022/482400/HĐTD	BIDV - CN Cẩm Phả		19.203.133.343			
1.1	HĐ 1.04/2022		5,5	1.304.841.385	7,00%	Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh	Biện pháp thế chấp/cầm cố/ký quỹ/bảo lãnh bằng tài sản của bên vay và/hoặc bên thứ ba/bên đảm bảo theo HĐ bảo lãnh
1.2	HĐ 1.05/2022		5,5	6.686.334.728	7,50%		
1.3	HĐ 1.06/2022		5,5	1.667.075.030	7,50%		
1.4	HĐ 1.07/2022		5,5	2.441.738.800	7,50%		
1.5	HĐ 1.08/2022		5,5	1.378.395.590	7,50%		
1.6	HĐ 1.09/2022		5,5	5.724.747.810	7,50%		
2	Hợp đồng số 802005398167/2022-HĐCVHM/NHCT302-ĐCM	Vietinbank - CN Cẩm Phả		21.758.813.932			
2.1	GNN 10/2021		6	7.032.047.853	8,20%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với đăng ký kinh doanh của Bên Vay	Không có đảm bảo bằng tài sản
2.2	GNN 01/2022		6	7.752.826.920	8,50%		
2.3	GNN 02/2022		6	6.973.939.159	8,50%		
3	Hợp đồng số 01/2022/HĐNT/VCB-ĐCM	Vietcombank - CN Quảng Ninh		29.562.806.640			
3.1	GNN 07/2022		5,5	2.323.413.880	6,00%	Tài trợ các nhu cầu vốn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của KH nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Không có đảm bảo bằng tài sản
3.2	GNN 11/2022		5,5	7.827.068.711	7,00%		
3.3	GNN 08/2022		5,5	5.579.840.566	6,00%		
3.4	GNN 10/2022		5,5	4.849.697.293	7,00%		
3.5	GNN 12/2022		5,5	6.529.333.140	7,00%		
3.6	GNN 09/2022		5,5	2.453.453.050	7,00%		

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 31/12/2022 Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
B	Vay dài hạn			-			
I	Kỳ hạn 1-5 năm			-			
II	Kỳ hạn 5-10 năm			-			
III	Kỳ hạn trên 10 năm			-			

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THANH HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 03 năm 2023



HA MINH THỌ

